

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Tô Giang Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm từ 06/05/2023)
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên độc lập HĐQT	
Bà Bùi Hương Liên	Thành viên Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2023)

Ủy Ban kiểm toán

Ông Nguyễn Việt Hoàng	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Bà Nguyễn Thị Phụng	Công bố thông tin

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hưng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/02/2023)
Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/02/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Số: 763/2023/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 7 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.888.146.439	56.027.557.778
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.214.645.550	20.196.962.471
Tiền	111		14.724.645.550	9.551.962.471
Các khoản tương đương tiền	112		5.490.000.000	10.645.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.801.696.566	17.264.664.490
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.479.808.297	14.769.523.501
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.911.392.982	2.971.518.267
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.678.740.826	6.791.868.261
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.268.245.539)	(7.268.245.539)
Hàng tồn kho	140	11	22.417.692.909	17.552.183.675
Hàng tồn kho	141		23.864.751.887	18.999.242.653
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.447.058.978)	(1.447.058.978)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.454.111.414	1.013.747.142
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	312.993.159	231.466.810
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.141.118.255	782.280.332
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.923.352.715	91.393.483.103
Các khoản phải thu dài hạn	210		19.965.000	19.965.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	19.965.000	19.965.000
Tài sản cố định	220		83.825.920.785	86.349.862.575
Tài sản cố định hữu hình	221	12	82.447.596.327	84.889.388.755
- Nguyên giá	222		145.759.544.681	145.598.024.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.311.948.354)	(60.708.635.778)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.378.324.458	1.460.473.820
- Nguyên giá	228		2.416.877.460	2.416.877.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.038.553.002)	(956.403.640)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.164.319.605	3.984.042.449
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.164.319.605	3.984.042.449
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		866.640.000	866.640.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(866.640.000)	(866.640.000)
Tài sản dài hạn khác	260		913.147.325	1.039.613.079
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	913.147.325	1.039.613.079
TỔNG TÀI SẢN	270		146.811.499.154	147.421.040.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		51.052.267.885	72.735.238.721
Nợ ngắn hạn	310		40.653.267.885	42.336.238.721
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.516.085.088	24.901.807.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	60.280.631	657.584.840
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.820.514.763	2.194.028.719
Phải trả người lao động	314		3.776.018.746	4.686.527.145
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.101.138.646	4.083.699.962
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.680.773.085	5.095.883.251
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		698.456.926	716.706.926
Nợ dài hạn	330		10.399.000.000	30.399.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	19	599.000.000	599.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	9.800.000.000	29.800.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.759.231.269	74.685.802.160
Vốn chủ sở hữu	410	20	95.759.231.269	74.685.802.160
Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.499.690.000	142.499.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.499.690.000	142.499.690.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
Cổ phiếu quỹ	415		(130.000)	(130.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.559.312.727	3.559.312.727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(70.578.604.210)	(71.652.033.319)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(71.652.033.319)	(77.247.288.219)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.073.429.109	5.595.254.900
TỔNG NGUỒN VỐN	440		146.811.499.154	147.421.040.881

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	47.216.497.456	68.674.872.888
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.878.318.586	1.846.038.736
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.338.178.870	66.828.834.152
Giá vốn hàng bán	11	24	35.101.997.369	52.653.292.132
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.236.181.501	14.175.542.020
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	396.979.656	174.817.069
Chi phí tài chính	22	26	187.788.656	763.915.715
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	125.104.134
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	29	5.088.930.471	7.285.670.207
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.985.855.587	3.610.917.663
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.370.586.443	2.689.855.504
Thu nhập khác	31	27	46.682.064	284.891.036
Chi phí khác	32	28	58.385.697	214.179.770
Lợi nhuận khác	40		(11.703.633)	70.711.266
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.358.882.810	2.760.566.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	285.453.701	347.137.071
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.073.429.109	2.413.429.699
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		1.073.429.109	2.413.429.699
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	68	169
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	68	169

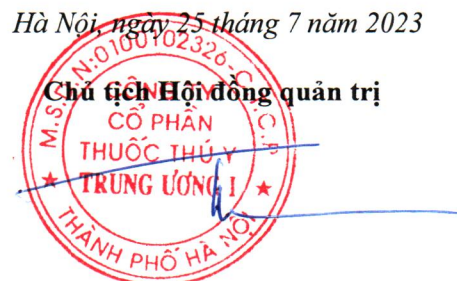
Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.358.882.810	2.760.566.770
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.685.461.938	3.286.824.836
Các khoản dự phòng	03	-	(511.150.329)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04	-	334.631.962
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(322.854.835)	(150.518.164)
Chi phí lãi vay	06	-	125.104.134
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.721.489.913	5.845.459.209
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	435.843.720	4.806.264.178
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.865.509.234)	(2.260.381.597)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	823.090.427	2.391.660.529
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	44.939.405	(475.730.851)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(126.166.463)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.978.683)	(206.461.835)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18.250.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.625.548	9.974.643.170
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(341.797.304)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	691.141.116	150.518.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	349.343.812	150.518.164
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	4.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.000.000.000)	(5.421.757.500)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(368.286.281)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(368.286.281)	(1.421.757.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17.683.079	8.703.403.834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	20.196.962.471	17.804.374.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	309.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	20.214.645.550	26.508.088.202

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 14 ngày 20/02/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 14 ngày 20/02/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 82 người (tại ngày 31/12/2022 là 86 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê thuê địa điểm kinh doanh.

1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 1 công ty con là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao trong 18 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí bán hàng phải trả cán bộ công nhân viên và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê địa điểm kinh doanh.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó tất cả giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.102.577.964	393.598.859
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.622.067.586	9.158.363.612
- Các khoản tương đương tiền	5.490.000.000	10.645.000.000
Cộng	20.214.645.550	20.196.962.471

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	312.993.159	231.466.810
- Phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm thân vỏ xe	75.995.921	53.448.156
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho, phần mềm kế toán	8.302.840	6.493.332
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	218.292.157	156.839.673
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	10.402.241	14.685.649
b) Dài hạn	913.147.325	1.039.613.079
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	328.687.943	280.765.813
- Giấy phép xả thải	51.555.540	70.888.878
- Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm thuốc	55.811.250	64.451.250
- Phí bảo trì phần mềm kế toán	17.329.108	27.512.608
- Phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, tài sản	458.955.284	594.393.108
- Chi phí trả trước dài hạn khác	808.200	1.601.422
Cộng	1.226.140.484	1.271.079.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)
+ Công ty Cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)
Cộng	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)

(*) Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.479.808.297	(3.082.495.695)	14.769.523.501	(3.082.495.695)
- Công ty Cổ phần giống Vật nuôi & Cây trồng Đồng Giao	79.818.093	(79.818.093)	79.818.093	(79.818.093)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	657.107.658	-	1.961.442.754	-
- Công ty TNHH Advance Pharma Việt Nam	215.403.143	-	1.100.022.462	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	197.241.500	-	5.890.978.170	-
- Các đối tượng khác	6.330.237.903	(3.002.677.602)	5.737.262.022	(3.002.677.602)
Cộng	7.479.808.297	(3.082.495.695)	14.769.523.501	(3.082.495.695)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8.911.392.982	(679.354.252)	2.971.518.267	(679.354.252)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng sạch MCC	3.642.005.157	-	1.275.267.615	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Goldsun Việt Nam	3.518.570.000	-	875.600.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	(549.354.252)	549.354.252	(549.354.252)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	(130.000.000)	130.000.000	(130.000.000)
- Các đối tượng khác	1.071.463.573	-	141.296.400	-
Cộng	8.911.392.982	(679.354.252)	2.971.518.267	(679.354.252)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.678.740.826	(3.506.395.592)	6.791.868.261	(3.506.395.592)
- Ký cược, ký quỹ	300.000	-	300.000	-
- Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội	86.378.600	-	86.378.600	-
- Phải thu thuế TNCN lãi vay đã trả	4.653.350	-	4.653.350	-
- Phải thu khác	4.587.408.876	(3.506.395.592)	6.700.536.311	(3.506.395.592)
+ Ông Lê Hữu Tuấn	637.379.708	-	637.379.708	-
+ Ông Nguyễn Huy Đức	629.034.000	(629.034.000)	629.034.000	(629.034.000)
+ Ông Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	(912.020.000)	912.020.000	(912.020.000)
+ Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co, LTD	6.854.301	-	2.524.469.810	-
+ Ông Lê Đức Hùng	472.000.000	(472.000.000)	472.000.000	(472.000.000)
+ Các đối tượng khác	1.930.120.867	(1.493.341.592)	1.525.632.793	(1.493.341.592)
b) Dài hạn	19.965.000	-	19.965.000	-
- Ký cược, ký quỹ	19.965.000	-	19.965.000	-
Cộng	4.698.705.826	(3.506.395.592)	6.811.833.261	(3.506.395.592)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	1.568.793.545	-	1.568.793.545	-
+ Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386.359.818	-	386.359.818	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81.761.832	-	81.761.832	-
+ Công ty Cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương	190.437.586	-	190.437.586	-
+ Thái Duy Phúc	196.941.127	-	196.941.127	-
+ Các đối tượng khác	713.293.182	-	713.293.182	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	5.699.451.994	-	5.699.451.994	-
Phải thu khách hàng	1.513.702.150	-	1.513.702.150	-
+ Ông Trần Văn Điệp	65.276.477	-	65.276.477	-
+ Ông Nguyễn Văn Thiên	29.920.213	-	29.920.213	-
+ Các đối tượng khác	1.418.505.460	-	1.418.505.460	-
Trả trước cho người bán	679.354.252	-	679.354.252	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	549.354.252	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	-	130.000.000	-
Tạm ứng	324.692.640	-	324.692.640	-
+ Các đối tượng khác	324.692.640	-	324.692.640	-
Phải thu khác	3.181.702.952	-	3.181.702.952	-
+ Ông Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	629.034.000	-
+ Ông Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	912.020.000	-
+ Ông Lê Đức Hùng	472.000.000	-	472.000.000	-
+ Các đối tượng khác	1.168.648.952	-	1.168.648.952	-
Cộng	7.268.245.539	-	7.268.245.539	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.853.072.422	(574.000.074)	8.151.191.182	(574.000.074)
Thành phẩm	5.797.175.021	(873.058.904)	5.919.304.683	(873.058.904)
Hàng hóa	11.214.504.444	-	4.928.746.788	-
Cộng	23.864.751.887	(1.447.058.978)	18.999.242.653	(1.447.058.978)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	112.631.116.047	24.067.435.438	4.489.540.988	4.409.932.060	145.598.024.533
- Mua trong kỳ	161.520.148	-	-	-	161.520.148
30/06/2023	112.792.636.195	24.067.435.438	4.489.540.988	4.409.932.060	145.759.544.681
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(33.482.492.742)	(19.928.420.178)	(3.243.576.489)	(4.054.146.369)	(60.708.635.778)
- Khấu hao trong kỳ	(1.780.739.792)	(538.072.951)	(224.448.289)	(60.051.544)	(2.603.312.576)
30/06/2023	(35.263.232.534)	(20.466.493.129)	(3.468.024.778)	(4.114.197.913)	(63.311.948.354)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	79.148.623.305	4.139.015.260	1.245.964.499	355.785.691	84.889.388.755
30/06/2023	77.529.403.661	3.600.942.309	1.021.516.210	295.734.147	82.447.596.327

- Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 20.478.378.352 VND (tại ngày 01/01/2023 là 6.769.261.325 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	2.157.377.460	259.500.000	2.416.877.460
30/06/2023	2.157.377.460	259.500.000	2.416.877.460
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	(719.125.848)	(237.277.792)	(956.403.640)
- Khấu hao trong kỳ	(59.927.154)	(22.222.208)	(82.149.362)
30/06/2023	(779.053.002)	(259.500.000)	(1.038.553.002)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	1.438.251.612	22.222.208	1.460.473.820
30/06/2023	1.378.324.458	-	1.378.324.458

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 59.500.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 59.500.000 VND).

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	4.101.138.646	4.083.699.962
- Chi phí chiết khấu	1.746.883.786	2.134.157.232
- Chi phí bán hàng phải trả CBCNV	1.708.400.627	1.715.406.500
- Các khoản trích trước khác	645.854.233	234.136.230
Cộng	4.101.138.646	4.083.699.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	24.516.085.088	15.869.769.688	24.901.807.878	18.327.069.821
- Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co.,ltd	8.424.594.804	8.424.594.804	7.124.937.985	7.124.937.985
- Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology Co.,ltd	2.488.011.960	2.488.011.960	3.767.183.503	3.767.183.503
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thái Sơn	2.069.287.641	-	2.154.287.641	-
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	919.827.064	-	1.229.827.064	-
- Công ty TNHH Công trình Thiết kế Nam Ninh Công nghiệp nhẹ Trung Quốc	1.854.766.353	-	1.854.766.353	-
- Các đối tượng khác	8.759.597.266	4.957.162.924	8.770.805.332	7.434.948.333
Cộng	24.516.085.088	15.869.769.688	24.901.807.878	18.327.069.821

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	60.280.631	37.225.472	657.584.840	634.529.681
- Trung tâm nghiên cứu và phát triển Chăn nuôi heo Bình Thắng	14.962.500	-	14.962.500	-
- Bà Mã Thị Thu Hằng	-	-	257.975.256	257.975.256
- Bà Lê Thị Lan	1.452.181	1.452.181	75.394.955	75.394.955
- Các đối tượng khác	43.865.950	35.773.291	309.252.129	301.159.470
Cộng	60.280.631	37.225.472	657.584.840	634.529.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ		30/06/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	316.774.278		1.966.056.062		2.047.470.249		235.360.091	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		-		-		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.978.683		285.453.701		104.978.683		243.453.701	
- Thuế thu nhập cá nhân	1.036.351.878		182.657.345		661.332.030		557.677.193	
- Thuế tài nguyên	297.600		1.737.600		1.747.200		288.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		77.386.998		71.277.500		6.109.498	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	777.626.280		334.499.253		334.499.253		777.626.280	
Cộng	2.194.028.719		2.847.790.959		3.221.304.915		1.820.514.763	

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	9.800.000.000	9.800.000.000	-	20.000.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000
+ Các đối tượng khác (*)	9.800.000.000	9.800.000.000	-	20.000.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000
Cộng	9.800.000.000	9.800.000.000	-	20.000.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000

(*) Vay các cá nhân dài hạn với lãi suất 0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	5.680.773.085	1.263.169.177	5.095.883.251	588.279.343
- Kinh phí công đoàn	371.205.487	371.205.487	317.198.487	317.198.487
- Bảo hiểm xã hội	98.328.000	98.328.000	-	-
- Bảo hiểm y tế	17.352.000	17.352.000	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.712.000	7.712.000	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.186.175.598	768.571.690	4.778.684.764	271.080.856
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	768.571.690	768.571.690	271.080.856	271.080.856
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144.274.473	144.274.473	144.274.473	144.274.473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	624.297.217	624.297.217	126.806.383	126.806.383
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	3.656.918.648	-	3.746.918.648	-
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	-	390.212.000	-
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn	700.000.000	-	700.000.000	-
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	-	136.723.837	-
+ Ông Lê Đức Liên	1.370.604.981	-	1.370.604.981	-
+ Các đối tượng khác	1.059.377.830	-	1.149.377.830	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I tại TP HCM	760.685.260	-	760.685.260	-
+ Bà Nguyễn Thị Thu Hà	12.900.000	-	12.900.000	-
+ Ông Lê Hữu Tuấn	747.785.260	-	747.785.260	-
b) Dài hạn	599.000.000	-	599.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	599.000.000	-	599.000.000	-
Cộng	6.279.773.085	1.263.169.177	5.694.883.251	588.279.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2022	142.499.690.000	115.119.984.904	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(192.367.273.123)	69.090.547.260						
- Tăng khác	-	-	-	-	-	115.119.984.904	115.119.984.904						
- Giảm khác	-	(115.119.984.904)	-	-	-	-	(115.119.984.904)						
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.595.254.900	5.595.254.900						
31/12/2022	142.499.690.000	-	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(71.652.033.319)	74.685.802.160						
01/01/2023	142.499.690.000	-	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(71.652.033.319)	74.685.802.160						
- Tăng vốn trong kỳ (*)	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000						
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.073.429.109	1.073.429.109						
30/06/2023	162.499.690.000	-	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(70.578.604.210)	95.759.231.269						

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 41/2022/NQ-HĐQT ngày 22/10/2022 để đầu tư dự án xây dựng phân xưởng Betalactam giao cho Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW1 thực hiện triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000
- Ông Lê Chí Cường	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000
- Ông Chu Văn Chung	20.000.000.000	-
- Các cổ đông khác	81.612.710.000	81.612.710.000
Cộng	162.499.690.000	142.499.690.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	142.499.690.000	142.499.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	162.499.690.000	142.499.690.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.249.969	14.249.969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.249.969	14.249.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.249.969</i>	<i>14.249.969</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13</i>	<i>13</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.249.956	14.249.956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.249.956</i>	<i>14.249.956</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	698.456.926	716.706.926
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	967,80	50.947,30

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu bán hàng	44.794.847.862	66.300.527.821
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.421.649.594	2.374.345.067
Cộng	<u>47.216.497.456</u>	<u>68.674.872.888</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chiết khấu thương mại	1.511.685.338	1.846.038.736
- Hàng bán bị trả lại	366.633.248	-
Cộng	<u>1.878.318.586</u>	<u>1.846.038.736</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	34.847.646.455	52.556.946.538
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	254.350.914	96.345.594
Cộng	<u>35.101.997.369</u>	<u>52.653.292.132</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	322.854.835	150.518.164
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	74.124.821	24.298.905
Cộng	<u>396.979.656</u>	<u>174.817.069</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	-	125.104.134
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.462.736	443.874.448
- Chi phí tài chính khác	146.325.920	194.937.133
Cộng	187.788.656	763.915.715

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	46.682.064	44.056.761
- Các khoản khác	-	240.834.275
Cộng	46.682.064	284.891.036

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thù lao HDQT	42.000.000	62.000.000
- Các khoản bị phạt	-	2.067.121
- Chi phí khác	16.385.697	150.112.649
Cộng	58.385.697	214.179.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.985.855.587	3.610.917.663
- Chi phí nhân viên quản lý	1.722.626.966	1.417.646.451
- Chi phí vật liệu quản lý	109.977.531	138.576.499
- Chi phí đồ dùng văn phòng	160.891.052	193.049.035
- Chi phí khấu hao TSCĐ	682.201.466	705.415.344
- Thuế, phí và lệ phí	373.310.005	344.106.156
- Chi phí dự phòng	-	(26.029.714)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.947.384	159.230.120
- Chi phí bằng tiền khác	678.901.183	678.923.772
b) Các khoản chi phí bán hàng	5.088.930.471	7.285.670.207
- Chi phí nhân viên	3.346.459.648	1.084.437.028
- Chi phí vật liệu, bao bì	12.784.728	16.649.165
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.576.562	57.292.709
- Chi phí khấu hao TSCĐ	194.255.098	153.669.650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.680.161	2.910.469.176
- Chi phí bằng tiền khác	291.174.274	3.063.152.479
Cộng	9.074.786.058	10.896.587.870

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	8.611.391.486	9.148.594.909
- Chi phí nhân công	6.844.967.766	4.234.026.601
- Khấu hao tài sản cố định	2.685.461.938	3.286.824.836
- Chi phí dự phòng	-	(26.029.714)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.629.847	3.535.087.145
- Chi phí bằng tiền khác	1.532.949.128	5.362.701.202
Cộng	22.048.400.165	25.541.204.979

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	192.410.707	-
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	93.042.994	347.137.071
Cộng	285.453.701	347.137.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	1.073.429.109	2.413.429.699
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) (ii)	15.807.980	14.249.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	68	169
(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.073.429.109	2.413.429.699
ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	14.249.969	14.249.956
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	2.000.000	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	15.807.980	14.249.956

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc thú y và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022			
KẾT QUẢ KINH DOANH			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	64.454.489.085	2.374.345.067	66.828.834.152
- Chi phí kinh doanh	62.354.415.848	1.195.464.154	63.549.880.002
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	52.556.946.538	96.345.594	52.653.292.132
+ Chi phí bán hàng	7.204.326.051	81.344.156	7.285.670.207
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.593.143.259	1.017.774.404	3.610.917.663
- Kết quả hoạt động kinh doanh	2.100.073.237	1.178.880.913	3.278.954.150
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(589.098.646)
- Lợi nhuận khác	-	-	70.711.266
- Lợi nhuận trước thuế	2.100.073.237	1.178.880.913	2.760.566.770

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

KẾT QUẢ KINH DOANH

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	42.916.529.276	2.421.649.594	45.338.178.870
- Chi phí kinh doanh	42.727.483.803	1.449.299.624	44.176.783.427
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	34.847.646.455	254.350.914	35.101.997.369
+ Chi phí bán hàng	5.029.020.719	59.909.752	5.088.930.471
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.850.816.629	1.135.038.958	3.985.855.587
- Kết quả hoạt động kinh doanh	189.045.473	972.349.970	1.161.395.443
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	209.191.000
- Lợi nhuận khác	-	-	(11.703.633)
- Lợi nhuận trước thuế	189.045.473	972.349.970	1.358.882.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
01/01/2023			
TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.513.091.814	38.870.657	9.551.962.471
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.645.000.000	-	10.645.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.175.832.243	3.088.832.247	17.264.664.490
Hàng tồn kho	17.552.183.675	-	17.552.183.675
Tài sản ngắn hạn khác	881.190.648	132.556.494	1.013.747.142
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	81.800.192.592	4.549.669.983	86.349.862.575
Tài sản dài hạn khác	5.023.655.528	-	5.023.655.528
Tổng Tài sản	139.611.111.500	7.809.929.381	147.421.040.881
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ ngắn hạn	23.739.499.337	18.596.739.384	42.336.238.721
Nợ dài hạn	29.800.000.000	599.000.000	30.399.000.000
Tổng nợ phải trả	53.539.499.337	19.195.739.384	72.735.238.721
30/06/2023			
TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.955.445.187	259.200.363	20.214.645.550
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.164.316.858	637.379.708	13.801.696.566
Hàng tồn kho	22.417.692.909	-	22.417.692.909
Tài sản ngắn hạn khác	1.321.554.920	132.556.494	1.454.111.414
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	79.488.413.407	4.337.507.378	83.825.920.785
Tài sản dài hạn khác	5.077.466.930	-	5.077.466.930
Tổng Tài sản	141.444.855.211	5.366.643.943	146.811.499.154
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ ngắn hạn	22.904.956.767	17.748.311.118	40.653.267.885
Nợ dài hạn	9.800.000.000	599.000.000	10.399.000.000
Tổng nợ phải trả	32.704.956.767	18.347.311.118	51.052.267.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Nguyễn Thị Thu Hưng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/02/2023)
- Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/02/2023)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác	700.000.000	700.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	700.000.000	700.000.000

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
Tiền lương và phụ cấp	321.461.538	391.307.686
Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt	42.000.000	62.000.000
	363.461.538	453.307.686

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	-	10.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	96.461.538	401.307.686
Ông Tô Giang Nam	Thành viên HĐQT	10.000.000	2.000.000
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên HĐQT	12.000.000	2.000.000
Bà Bùi Hương Liên	Thành viên HĐQT	2.000.000	-
Ông Đặng Tiếp	Trưởng BKS	-	10.000.000
Ông Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS	-	5.000.000
Ông Vũ Văn Đôn	Thành viên BKS	-	5.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hưng	Quyền Giám đốc	225.000.000	-
		363.461.538	453.307.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn